Signature Not Verified
Được ký bởi NGÔ QUỐC THẾ
Ngày ký: 26.08.2015 10:25

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên từ năm 2008.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan phải chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.184.448.063	196.518.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.596.311.649	7.308.553.259
	2.780.759.712	**7.505.072.049**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	69.129.356.357	42.084.626.580
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.574.977.881	59.249.380.513
	108.704.334.238	**101.334.007.093**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	69.129.356.357	42.084.626.580

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***82.316.258.197***	-	***88.219.357.560***	-
- Phải thu người lao động về BHXH	356.271.530	-	424.355.649	-
- Phải thu Công ty CP Sông Đà 7 về khối lượng thanh toán với Ban điều hành các DA Thủy điện Sơn La, Lai Châu, Huội Quảng	73.346.084.021	-	78.535.992.205	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Sơn La	5.867.459.955	-	6.184.361.660	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Bản Vẽ	236.321	-	429.674.941	-
- Phải thu Ban ĐHDA Thủy điện Huội Quảng	-	-	515.001.436	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Licogi13	1.343.998.047		-	-
- Các khoản tạm ứng	1.310.530.580		2.029.857.846	-
- Phải thu khác	91.677.743	-	100.113.823	-
b) Dài hạn	***172.907.200***	-	***74.430.000***	-
- Ký cược, ký quỹ	172.907.200	-	74.430.000	-
	82.489.165.397	**-**	**88.293.787.560**	**-**

6. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty CP Bạch	45.960.675	-	45.960.675	-
+ Công ty CP Xây dựng Công trình 1	28.166.667	-	28.166.667	-
+ Công ty CP Cơ điện và XD Việt Nam	141.510.001	141.510.001	141.510.001	141.510.001
+ Công ty CP Công trình giao thông Sông Đà	73.241.421	73.241.421	73.241.421	73.241.421
	288.878.764	**214.751.422**	**288.878.764**	**214.751.422**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.820.927.777	-	7.121.418.410	-
- Công cụ, dụng cụ	44.892.324	-	68.327.217	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.258.538.167	-	96.358.272.902	-
- Thành phẩm	43.068.966.925	-	45.120.413.622	-
- Hàng hóa	3.798.860.891	-	-	-
- Hàng gửi bán	17.924.646.736	-	1.401.291.901	-
	174.916.832.820	**-**	**150.069.724.052**	**-**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	308.318.232	163.190.805.335	54.417.870.747	172.274.091	218.089.268.405
- Mua trong kỳ	-	320.000.000	-	-	320.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.163.538.888	-	-	-	1.163.538.888
Số dư cuối kỳ	**1.471.857.120**	**163.510.805.335**	**54.417.870.747**	**172.274.091**	**219.572.807.293**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	252.173.452	139.436.460.086	41.208.746.173	135.809.091	181.033.188.802
- Khấu hao trong kỳ	86.314.561	5.134.640.735	2.887.655.663	13.880.925	8.122.491.884
Số dư cuối kỳ	**338.488.013**	**144.571.100.821**	**44.096.401.836**	**149.690.016**	**189.155.680.686**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56.144.780	23.754.345.249	13.209.124.574	36.465.000	37.056.079.603
Tại ngày cuối kỳ	**1.133.369.107**	**18.939.704.514**	**10.321.468.911**	**22.584.075**	**30.417.126.607**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 2.995.281.523 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 89.980.646.991 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***416.648.126***	***165.510.000***
- Phí đường bộ	88.638.000	165.510.000
- Chi phí sửa chữa hạ tầng, lắp đặt trạm trộn 60 m3/h	328.010.126	-
b) Dài hạn	***12.463.244.564***	***18.685.373.745***
- Chi phí mua bảo hiểm	408.240.023	68.250.000
- Chi phí Trạm nghiền sàng 350	372.429.055	603.597.488
- Chi phí Trạm trộn	445.528.407	976.036.814
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Đụm Lét tại Vũng Áng, Hà Tĩnh	9.023.458.956	11.990.282.012
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Xóm Rè -Cư Yên, Suối Cốc -Hòa Bình	2.032.729.125	5.047.207.431
- Chi phí sửa chữa máy xúc	180.858.998	-
	12.879.892.690	**18.850.883.745**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	16.064.767.950	16.064.767.950	4.607.696.000	4.607.696.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	16.146.723.264	16.146.723.264	16.932.112.227	16.932.112.227
- Công ty TNHH Thành Long	21.420.472.050	21.420.472.050	25.674.538.150	25.674.538.150
- Phải trả các đối tượng khác	36.816.798.938	36.816.798.938	50.154.503.285	50.154.503.285
	90.448.762.202	**90.448.762.202**	**97.368.849.662**	**97.368.849.662**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.751.357.731	17.825.847.944	19.831.074.307	-	746.131.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	704.527.670	38.300.639	700.000.000	-	42.828.309
Thuế thu nhập cá nhân	-	368.426.614	29.189.856	256.318.559	-	141.297.911
Thuế tài nguyên	-	40.848.150	130.690.787	128.705.584	-	42.833.353
Các loại thuế khác	-	336.922	-	-	-	336.922
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.783.228	97.425.609	88.789.647	-	41.419.190
	-	**3.898.280.315**	**18.121.454.835**	**21.004.888.097**	**-**	**1.014.847.053**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	120.374.573	36.135.968
- Trích trước chi phí ca máy	1.621.633.808	1.363.633.808
- Trích trước chi phí thầu phụ	6.257.727	784.007.361
- Trích trước chi phí thí nghiệm	2.541.435.828	2.362.443.127
	4.289.701.936	**4.546.220.264**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	533.279.822	427.459.813
- Bảo hiểm xã hội	1.519.312.873	915.882.862
- Bảo hiểm y tế	255.615.526	44.917.104
- Bảo hiểm thất nghiệp	113.606.890	19.982.399
- Cổ tức phải trả	9.818.125.000	5.018.125.000
- Vật tư tạm nhập chờ quyết toán	29.680.563.365	48.380.781.941
- Các khoản trả hộ Công ty CP Thủy điện Sập Việt	462.248.336	462.248.336
- Phải trả Công ty Cổ phần Licogi 12	701.047.637	380.981.094
- Phải trả Ban điều hành Thủy điện Huội Quảng (về gán trừ công nợ)	2.859.035.401	-
- Phải trả khác	662.885.986	1.352.040.443
	46.605.720.836	**57.002.418.992**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***69.175.302.953***	***69.175.302.953***	***98.194.623.994***	***90.636.087.102***	***76.733.839.845***	***76.733.839.845***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	69.175.302.953	69.175.302.953	98.194.623.994	90.636.087.102	76.733.839.845	76.733.839.845
b) Vay dài hạn	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***	-	-	***4.000.000.000***	***4.000.000.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Từ 1 năm trở xuống	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
Trên 1 năm đến 5 năm	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	-	-	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
	73.175.302.953	**73.175.302.953**	**98.194.623.994**	**90.636.087.102**	**80.733.839.845**	**80.733.839.845**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Văn bản sửa đổi Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 28/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay tùy từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hạn mức cho vay: 77.000.000.000 VND. Lãi suất áp dụng thay đổi theo từng thời kỳ và từng giấy nhận nợ, lãi suất bình quân trong 6 tháng đầu năm 2015 là 11%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay: Theo từng hợp đồng thế chấp tài sản cụ thể của khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 76.733.839.845 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/06/2013 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Sơn La với thời hạn vay 3 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích của khoản vay: Đầu tư dây chuyền sàng cát đá 350.000 m3/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay. Số dư tại thời điểm 30/06/2015 là: 4.000.000.000 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 2.000.000.000 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**60.000.000.000**	**15.960.000.000**	**38.520.296.868**	**24.153.120.595**	**138.633.417.463**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	8.366.699.417	8.366.699.417
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.782.013.841	(10.595.569.179)	(813.555.338)
Số dư cuối kỳ trước	**60.000.000.000**	**15.960.000.000**	**48.302.310.709**	**21.924.250.833**	**146.186.561.542**
Số dư đầu năm nay	**60.000.000.000**	**15.960.000.000**	**48.302.310.709**	**25.506.856.956**	**149.769.167.665**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	675.759.739	675.759.739
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	6.212.057.087	(7.031.797.080)	(819.739.993)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**60.000.000.000**	**15.960.000.000**	**54.514.367.796**	**14.350.819.615**	**144.825.187.411**

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ -2015 ngày 22 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2014 là	11.949.305.540
Lợi nhuận các năm trước năm 2014 chưa phân phối	13.557.551.416
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.212.057.087
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	819.739.993
Chi trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 8% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	4.800.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 7	31.200.000.000	52,00%	31.200.000.000	52,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	28.800.000.000	48,00%	28.800.000.000	48,00%
	60.000.000.000	**100%**	**60.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
Cổ tức đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	*4.800.000.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	15.209.482.318	4.033.988.780
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	162.565.192.503	214.223.402.262
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.785.253.177	3.510.019.391
	182.559.927.998	**221.767.410.433**

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Công ty mẹ	85.807.297.543	65.968.942.107

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	103.325.847	295.258.636
Giảm giá hàng bán	4.875.128.975	241.155.018
	4.978.454.822	**536.413.654**

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	15.209.482.318	4.033.988.780
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	157.586.737.681	213.686.988.608
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.785.253.177	3.510.019.391
	177.581.473.176	**221.230.996.779**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	13.724.152.087	4.363.872.808
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	150.855.275.042	196.639.101.702
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.778.316.383	2.654.223.722
	169.357.743.512	**203.657.198.232**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.132.854	14.030.814
	9.132.854	**14.030.814**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.454.462.178	4.801.973.435
	3.454.462.178	**4.801.973.435**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.223.576	216.848.592
Chi phí nhân công	2.761.305.789	2.377.035.635
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	140.267.909	118.726.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.113.887	181.891.374
Thuế, phí và lệ phí	107.767.204	111.974.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	395.842.243	636.549.122
Chi phí khác bằng tiền	348.819.354	489.168.096
	4.064.339.962	**4.132.193.969**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	714.060.378	8.812.100.712
Chi phí không được trừ khi tính thuế	51.029.841	32.496.635
Thu nhập chịu thuế TNDN	765.090.219	8.844.597.347
Trong đó;		
Thu nhập chịu thuế của VP Công ty được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	*766.012.786*	*8.858.164.521*
Thu nhập chịu thuế TNDN của Chi nhánh Hòa Bình không được ưu đãi	*(922.567)*	*(13.567.174)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**38.300.639**	**442.908.226**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		2.493.069
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	704.527.670	1.503.830.171
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(700.000.000)	(410.231.714)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**42.828.309**	**1.538.999.752**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	675.759.739	8.366.699.417
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	675.759.739	8.366.699.417
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**113**	**1.394**

Trong kỳ Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.024.313.230	147.594.929.363
Chi phí nhân công	17.888.498.359	16.932.505.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.122.491.884	10.604.180.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.408.895.968	28.956.080.133
Chi phí khác bằng tiền	669.510.027	312.371.516
	192.113.709.468	**204.400.066.794**

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.780.759.712	-	7.505.072.049	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.193.499.635	(74.127.342)	189.627.794.653	(74.127.342)
Cộng	**193.974.259.347**	**(74.127.342)**	**197.132.866.702**	**(74.127.342)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	80.733.839.845	73.175.302.953
Phải trả người bán, phải trả khác	137.084.591.487	154.401.377.103
Chi phí phải trả	4.289.701.936	4.546.220.264
Cộng	**222.108.133.268**	**232.122.900.320**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.780.759.712	-	-	2.780.759.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.946.465.093	172.907.200	-	191.119.372.293
Cộng	**193.727.224.805**	**172.907.200**	**-**	**193.900.132.005**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.505.072.049	-	-	7.505.072.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.479.237.311	74.430.000	-	189.553.667.311
Cộng	**196.984.309.360**	**74.430.000**	**-**	**197.058.739.360**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	78.733.839.845	2.000.000.000	-	80.733.839.845
Phải trả người bán, phải trả khác	137.054.483.038	30.108.449	-	137.084.591.487
Chi phí phải trả	4.289.701.936	-	-	4.289.701.936
Cộng	**220.078.024.819**	**2.030.108.449**	**-**	**222.108.133.268**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	71.175.302.953	2.000.000.000	-	73.175.302.953
Phải trả người bán, phải trả khác	154.371.268.654	30.108.449	-	154.401.377.103
Chi phí phải trả	4.546.220.264	-	-	4.546.220.264
Cộng	**230.092.791.871**	**2.030.108.449**	**-**	**232.122.900.320**

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu và thực trả trong kỳ thực hiện theo các khế ước thông thường

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bê tông chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	610.199.932	462.514.364

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
135	5. Các khoản phải thu khác	86.189.499.714	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	88.219.357.560	2.029.857.846
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.029.857.846	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.029.857.846)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	74.430.000	74.430.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	74.430.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(74.430.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	35.219.532.867	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	48.302.310.709	13.082.777.842
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	13.082.777.842				(13.082.777.842)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	25.506.856.956	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân	25.506.856.956	
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến*	*13.557.551.416*	
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*11.949.305.540*	

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Huyên	Ngô Quốc Thế	Nguyễn Xuân Đức